

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-47
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Diễm Hoa	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Thu	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông: Trịnh Công Thắng	Thành viên
Ông: Đoàn Văn Hưng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Bà: Nguyễn Thị Thu Thơm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		544.973.540.070	562.682.701.484
110	I. Tài sản tài chính		531.925.272.813	550.659.183.047
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	134.866.939.158	159.308.516.292
111.1	1.1 Tiền		68.399.586.937	94.552.436.481
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		66.467.352.221	64.756.079.811
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	199.681.174.060	162.296.917.160
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	62.421.355.669	60.401.181.945
114	4. Các khoản cho vay	5	30.040.169.865	24.908.020.888
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	64.353.027.112	100.253.027.112
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(7.326.717.419)	(5.366.041.706)
117	7. Các khoản phải thu	7	3.440.735.369	3.088.010.087
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		670.000	709.280.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.440.065.369	2.378.730.087
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.440.065.369	2.378.730.087
118	8. Trả trước cho người bán	8	44.026.382.470	44.058.132.470
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	464.717.418	420.022.227
122	10. Các khoản phải thu khác	7	17.489.111	1.351.396.572
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(60.000.000)	(60.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		13.048.267.257	12.023.518.437
131	1. Tạm ứng		353.904.500	132.913.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	788.930.997	51.173.677
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	11.830.431.760	11.830.431.760
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		75.000.000	9.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.358.589.705	30.868.377.798
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		19.750.000.000	14.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	12	19.750.000.000	14.000.000.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		19.750.000.000	14.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		549.584.068	669.213.180
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	435.553.845	493.527.749
222	- Nguyên giá		8.919.664.716	8.887.524.716
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.484.110.871)	(8.393.996.967)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	114.030.223	175.685.431
228	- Nguyên giá		2.719.799.300	2.719.799.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.605.769.077)	(2.544.113.869)
250	V. Tài sản dài hạn khác		16.059.005.637	16.199.164.618
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.903.971.847	12.052.573.053
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	3.895.055.165	3.886.612.940
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		581.332.129.775	593.551.079.282

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		54.025.593.162	46.449.353.339
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		54.025.593.162	46.449.353.339
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	49.290.000.000	43.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		49.290.000.000	43.000.000.000
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	100.031.091	351.780.643
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.769.493.575	590.028.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	184.733.679	462.951.315
323	6. Phải trả người lao động		528.314.187	83.434.176
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		84.415.325	33.111.839
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	458.180.020	377.622.081
328	9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		60.000.000	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.193.751	1.102.193.751
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		527.306.536.613	547.101.725.943
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	527.306.536.613	547.101.725.943
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		15.952.931.498	35.748.120.828
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		12.939.429.077	19.690.394.972
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		3.013.502.421	16.057.725.856
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		581.332.129.775	593.551.079.282


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại	22	50.762,01	15.788,81
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	65.972.430.000	48.495.380.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	330.000	20.200.460.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	879.963.050.000	885.655.870.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		837.265.820.000	841.436.540.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	2.688.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		38.722.530.000	38.409.530.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		3.974.700.000	3.121.800.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	1.380.800.000	1.081.310.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.380.800.000	1.081.310.000

T.N.H.N
★
10/1

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	7.147.349.011	52.816.032.827
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.138.550.402	52.815.005.128
028	3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.700.000	-
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		7.098.609	1.027.699
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	7.138.550.402	52.815.005.128
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.942.193.268	52.632.067.035
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		196.357.134	182.938.093
032	6. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	610.380
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	7.098.609	417.319


Đoàn Thị Linh
Người lập


Đào Thị Thúy Hòa
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.134.021.718	4.044.471.386
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	518.069.444	2.044.023.405
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(111.323.376)	2.000.414.981
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.727.275.650	33.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.881.631.893	10.479.020.213
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	2.764.115.416	1.786.583.089
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	2.780.940.000
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.801.735.722	1.656.527.688
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	126.501.148
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	199.412.136	228.293.029
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	444.545.453	1.397.272.727
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	3.000.000	1.000.000
20		Cộng doanh thu hoạt động	14.228.462.338	22.500.609.280
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	24.297.038.968	175.938.374
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	11.355.044.587	168.541.914
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	12.941.994.381	7.396.460
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.960.675.713	5.360.440.958
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	144.392.911	103.858.220
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.856.572.641	1.977.078.248
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	226.300.417	225.555.487
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	626.680.484	504.270.237
40		Cộng chi phí hoạt động	29.111.661.134	8.347.141.524

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	32		
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.141.458	349.909
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		15.543.366	15.907.082
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		24.684.824	16.256.991
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	33		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		47.334	199.168
52	4.2 Chi phí lãi vay		607.665.629	241.945.756
60	Cộng chi phí tài chính		607.712.963	242.144.924
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	4.211.610.460	3.653.190.127
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(19.677.837.395)	10.274.389.696
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	35	180.610.380	-
72	8.2 Chi phí khác	36	297.962.315	6.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(117.351.935)	(6.000.000)


01
TRÁC
ÁN
/


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(19.795.189.330)	10.268.389.696
91	1.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(6.750.965.895)	8.275.034.959
92	1.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(13.044.223.435)	1.993.354.737
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	-	449.498.156
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	-	449.498.156
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(19.795.189.330)	9.818.891.540
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	(394)	195


Đoàn Thị Linh
Người lập


Đào Thị Thúy Hòa
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(94.517.232.639)	(265.704.446.122)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		69.171.309.670	246.382.061.522
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(8.442.225)	(21.276.490)
04	4. Cổ tức đã nhận		3.727.275.650	-
05	5. Tiền lãi đã thu		6.599.955.393	12.156.684.655
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(370.799.189)	(126.647.078)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		-	(16.885.887)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(2.157.290.735)	(2.576.728.500)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(791.077.355)	(722.593.976)
10	10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		(500.000)	(500.000)
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		291.412.279.037	329.908.507.887
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(298.014.914.741)	(323.452.268.830)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.949.437.134)	(4.174.092.819)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(32.140.000)	-
23	2. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(5.750.000.000)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.782.140.000)	-
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay gốc		308.000.000.000	64.400.000.000
33.1	1.1 Tiền vay khác		308.000.000.000	64.400.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(301.710.000.000)	(54.830.000.000)
34.1	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(301.710.000.000)	(54.830.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.290.000.000	9.570.000.000


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ



Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(24.441.577.134)	5.395.907.181
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		159.308.204.598	67.335.947.768
61	Tiền		94.552.124.787	2.935.947.768
62	Các khoản tương đương tiền		64.756.079.811	64.400.000.000
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		311.694	(15.029)
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>134.866.939.158</u>	<u>72.731.839.920</u>
71	Tiền		68.390.492.615	8.313.213.914
72	Các khoản tương đương tiền		66.467.352.221	64.418.962.222
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.094.322	(336.216)


Đoàn Thị Linh
Người lập


Đào Thị Thúy Hòa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		669.903.139.900	504.456.229.620
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(362.777.080.400)	(474.365.994.820)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(352.800.814.226)	(36.491.153.173)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		44.615.751.509	116.415.395.525
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(44.609.680.599)	(116.415.790.655)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(45.668.683.816)	(6.401.313.503)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		52.816.032.827	15.882.590.321
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		52.816.032.827	15.882.590.321
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		52.815.005.128	15.881.219.602
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.027.699	1.370.719
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		7.147.349.011	9.481.276.818
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.147.349.011	9.481.276.818
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		7.138.550.402	9.480.301.229
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.700.000	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		7.098.609	975.589

Đào Thị Linh
Đoàn Thị Linh
Người lập

Đào Thị Thúy Hòa
Đào Thị Thúy Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017	01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		30/06/2017	30/06/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		20.619.387.636	35.748.120.828	9.818.891.540	-	(19.795.189.330)	-	30.438.279.176	15.952.931.498
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		20.619.402.665	19.690.394.972	7.825.536.803	-	(6.750.965.895)	-	28.444.939.468	12.939.429.077
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(15.029)	16.057.725.856	1.993.354.737	-	(13.044.223.435)	-	1.993.339.708	3.013.502.421
TỔNG CỘNG		531.972.992.751	547.101.725.943	9.818.891.540	-	(19.795.189.330)	-	541.791.884.291	527.306.536.613


Đoàn Thị Linh
Người lập


Đào Thị Thúy Hòa
Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC- UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng; Vốn điều lệ thực góp đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 503.000.000.000 đồng; Tương đương 50.300.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiến hành chuyển nhượng 490.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch UPCOM với giá từ 11.400 đ/cp đến 19.700 đ/cp dẫn tới khoản lỗ 11,033 tỷ đồng. Đồng thời do thị trường chứng khoán biến động giảm, do đó kết quả kinh doanh kỳ này bị lỗ và sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

CÓI
HNH
GKI
A
KIEM

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.14 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

TRÁ
HẠN
CÁI

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay.

2.17 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

00
CÔ
HÀNH
3 KI
A
EM

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	2.374.110	29.665.386.400
- Cổ phiếu	2.374.110	29.665.386.400
Của nhà đầu tư	62.284.783	1.019.671.297.500
- Cổ phiếu	62.284.783	1.019.671.297.500
	64.658.893	1.049.336.683.900

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	162.796.279	142.034.423
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	68.236.790.658	94.410.402.058
Các khoản tương đương tiền	66.467.352.221	64.756.079.811
	134.866.939.158	159.308.516.292

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,3%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	14.853.318.148	27.720.677.460	14.761.433.279	44.670.554.760
Cổ phiếu chưa niêm yết	181.823.231.478	171.960.437.200	131.477.541.690	117.626.303.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	196.677.062.626	199.681.174.060	146.239.487.969	162.296.917.160

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.353.027.112	64.353.027.112	100.253.027.112	100.253.027.112
	64.353.027.112	64.353.027.112	100.253.027.112	100.253.027.112

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	62.421.355.669	60.401.181.945
	62.421.355.669	60.401.181.945

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 05 tháng và 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

d) Các khoản cho vay

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	29.457.118.895	24.343.371.898
Hoạt động ứng trước tiền bán	583.050.970	564.648.990
	<u><u>30.040.169.865</u></u>	<u><u>24.908.020.888</u></u>

15 - C
HẠN
JÁN
IA NP

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	196.677.062.626	146.239.487.969	199.681.174.060	162.296.917.160	29.839.592.642	29.950.916.018	(26.835.481.208)	(13.893.486.827)	199.681.174.060	162.296.917.160
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>14.853.318.148</i>	<i>14.761.433.279</i>	<i>27.720.677.460</i>	<i>44.670.554.760</i>	<i>12.942.198.751</i>	<i>29.950.916.018</i>	<i>(74.839.439)</i>	<i>(41.794.537)</i>	<i>27.720.677.460</i>	<i>44.670.554.760</i>
- DIC	85.411	85.411	47.430	56.430	-	-	(37.981)	(28.981)	47.430	56.430
- HAI	88.152	88.152	28.880	58.880	-	-	(59.272)	(29.272)	28.880	58.880
- HTI	181.622	181.622	92.000	124.400	-	-	(89.622)	(57.222)	92.000	124.400
- IFC	160.000	160.000	71.000	71.000	-	-	(89.000)	(89.000)	71.000	71.000
- PIT	68.000	68.000	46.200	38.100	-	-	(21.800)	(29.900)	46.200	38.100
- PVD	171.601	31.902	163.800	46.700	-	14.798	(7.801)	-	163.800	46.700
- REE	7.135.835	97.669	6.826.600	166.000	-	68.331	(309.235)	-	6.826.600	166.000
- SFC	93.000	93.000	43.800	53.600	-	-	(49.200)	(39.400)	43.800	53.600
- TCM	35.800	35.800	39.600	57.100	3.800	21.300	-	-	39.600	57.100
- TCR	52.800	52.800	15.600	19.980	-	-	(37.200)	(32.820)	15.600	19.980
- TNA	602.389	602.389	416.000	458.900	-	-	(186.389)	(143.489)	416.000	458.900
- SAM	3.985.735.000	3.985.735.000	4.403.294.000	4.610.877.860	417.559.000	625.142.860	-	-	4.403.294.000	4.610.877.860
- VNS	64.615.792	56.174.082	55.626.000	41.097.000	-	-	(8.989.792)	(15.077.082)	55.626.000	41.097.000
- ATS	9.497.900.000	9.497.900.000	22.015.000.000	38.809.300.000	12.517.100.000	29.311.400.000	-	-	22.015.000.000	38.809.300.000
- PET	230.891	109.974	187.000	118.000	-	8.026	(43.891)	-	187.000	118.000
- PPC	445.500	445.500	352.000	455.000	-	9.500	(93.500)	-	352.000	455.000
- FCN	-	10.489.500	-	10.206.000	-	-	-	(283.500)	-	10.206.000
- PLX	-	14.861.283	-	16.500.000	-	1.638.717	-	-	-	16.500.000
- SDD	-	36.110.000	-	31.400.000	-	-	-	(4.710.000)	-	31.400.000
- KSD	-	59.723.333	-	58.240.000	-	-	-	(1.483.333)	-	58.240.000
- CMS	61.750.000	61.750.000	35.700.000	50.400.000	-	-	(26.050.000)	(11.350.000)	35.700.000	50.400.000
- FLC	-	287.695.400	-	280.735.600	-	-	-	(6.959.800)	-	280.735.600
- STB	2.816.000	338.407.738	2.541.000	336.927.000	-	-	(275.000)	(1.480.738)	2.541.000	336.927.000
- NTL	265.167.439	410.534.724	250.610.500	423.138.000	-	12.603.276	(14.556.939)	-	250.610.500	423.138.000
- SCR	2.163.000	-	1.867.350	9.210	-	9.210	(295.650)	-	1.867.350	9.210
- PC1	326.500	-	323.000	-	-	-	(3.500)	-	323.000	-
- C32	4.218.500	-	2.860.000	-	-	-	(1.358.500)	-	2.860.000	-
- DGW	27.100.000	-	26.000.000	-	-	-	(1.100.000)	-	26.000.000	-
- DPM	310.145.167	-	288.960.000	-	-	-	(21.185.167)	-	288.960.000	-
- ITA	622.029.749	-	629.385.300	-	7.355.551	-	-	-	629.385.300	-
- SHB	-	-	180.400	-	180.400	-	-	-	180.400	-

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên UPCOM	181.823.231.478	131.477.541.690	171.960.437.200	117.626.303.000	16.897.393.891	-	(26.760.188.169)	(13.851.238.690)	171.960.437.200	117.626.303.000
- HBD	147.000	147.000	102.000	133.000	-	-	(45.000)	(14.000)	102.000	133.000
- DDV	550.817.636	384.357.381	482.064.000	328.970.000	-	-	(68.753.636)	(55.387.381)	482.064.000	328.970.000
- MGG	49.604.909.120	48.268.949.120	59.587.511.200	46.334.000.000	9.982.602.080	-	-	(1.934.949.120)	59.587.511.200	46.334.000.000
- HAF	82.824.088.189	82.824.088.189	89.738.880.000	70.963.200.000	6.914.791.811	-	-	(11.860.888.189)	89.738.880.000	70.963.200.000
- VGT	1.322.224.395	-	1.049.400.000	-	-	-	(272.824.395)	-	1.049.400.000	-
- ILS	47.521.045.138	-	21.102.480.000	-	-	-	(26.418.565.138)	-	21.102.480.000	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CIC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
AFS	64.353.027.112	100.253.027.112	64.353.027.112	100.253.027.112	-	-	-	-	64.353.027.112	100.253.027.112
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.353.027.112	100.253.027.112	64.353.027.112	100.253.027.112	-	-	-	-	64.353.027.112	100.253.027.112
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	-	-	-	-	21.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	8.100.000.000	-	8.100.000.000	-	-	-	-	-	8.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dường & Sân Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	32.253.027.112	32.253.027.112
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	-	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-	-	-	-	65.000.000.000
	261.030.089.738	246.492.515.081	264.034.201.172	262.549.944.272	29.839.592.642	29.950.916.018	(26.835.481.208)	(13.893.486.827)	264.034.201.172	262.549.944.272

Ghi chú:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2018. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán do không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại nên ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	7.326.717.419	5.366.041.706
Tại ngày 30/06	7.326.717.419	5.366.041.706

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	670.000	709.280.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	935.121.039	920.803.359
Phải thu lãi hoạt động Margin	2.504.123.398	1.456.785.430
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	820.932	1.141.298
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	464.717.418	420.022.227
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	5.141.967	11.277.028
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	200.000.000	197.500.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	256.089.730	204.940.869
- Phải thu các dịch vụ khác	3.485.721	6.304.330
Phải thu khác	17.489.111	1.351.396.572
- Phải thu về tiền ứng về quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần May Đức Giang	-	1.335.960.000
- Phải thu khác	17.489.111	15.436.572
	3.922.941.898	4.859.428.886

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall (*)	44.000.000.000	44.000.000.000
Ứng trước cho các đối tượng khác	26.382.470	58.132.470
	44.026.382.470	44.058.132.470

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall để đầu tư Văn phòng tại Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Căn hộ ở tại 52 Ngọc Lâm - Quận Long Biên, Hà Nội. Trung tâm này sẽ được sử dụng cho hoạt động Văn phòng và kinh doanh chứng khoán của Công ty với thời hạn bàn giao nhà là 36 tháng kể từ ngày 28/12/2015. Theo tiến độ quy định trong hợp đồng, vào tháng 12 năm 2018 sẽ thực hiện bàn giao nhà. Tuy nhiên, hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình xin giấy phép đầu tư. Do vậy, dự án đang bị chậm tiến độ so với dự kiến ban đầu.

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 30/06	60.000.000	60.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sửa chữa xe ô tô	126.514.582	-
Dịch vụ cung cấp thông tin, sử dụng thiết bị đầu cuối	211.514.988	-
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	304.484.753	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.166.673	51.173.677
Chi phí đồng phục nhân viên	131.250.001	-
	788.930.997	51.173.677

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	11.704.812.820	11.935.828.864
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	156.368.386	87.856.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.790.641	28.887.479
	11.903.971.847	12.052.573.053

(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chi phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	11.830.431.760	11.830.431.760

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố WALL	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	-
	19.750.000.000	14.000.000.000

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các công ty dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	2.183.225.516	4.706.921.952	1.997.377.248	8.887.524.716
Mua trong kỳ	32.140.000	-	-	32.140.000
Tại ngày 30/06/2018	2.215.365.516	4.706.921.952	1.997.377.248	8.919.664.716
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	2.183.225.516	4.213.394.203	1.997.377.248	8.393.996.967
Khấu hao trong kỳ	1.209.570	88.904.334	-	90.113.904
Tại ngày 30/06/2018	2.184.435.086	4.302.298.537	1.997.377.248	8.484.110.871
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	-	493.527.749	-	493.527.749
Tại ngày 30/06/2018	30.930.430	404.623.415	-	435.553.845

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.820.672.716 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.719.799.300 đồng, và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 2.605.769.077 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 61.655.208 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	1.863.956.667	1.863.956.667
Tiền nộp bổ sung	861.436.847	852.994.622
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.169.661.651	1.169.661.651
Số dư cuối kỳ	3.895.055.165	3.886.612.940

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2018	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	43.000.000.000	308.000.000.000	(301.710.000.000)	49.290.000.000
Vay ngân hàng	43.000.000.000	308.000.000.000	(301.710.000.000)	49.290.000.000
	<u>43.000.000.000</u>	<u>308.000.000.000</u>	<u>(301.710.000.000)</u>	<u>49.290.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu như sau:

Hợp đồng tín dụng số 132159 ngày 22/12/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng (Ứng trước tiền bán và giao dịch ký quỹ);
- + Thời hạn vay: 12 tháng, được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm, được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh thả nổi theo lãi suất của các hợp đồng tiền gửi trong từng thời kỳ cộng biên độ 1,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng 08 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của bên vay. Tổng số tiền gửi của 8 hợp đồng trên là 55.118.962.222 đồng
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 49.290.000.000 đồng.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	50.116.205	50.116.205
Phải trả Trung tâm lưu ký về mua chứng khoán tự doanh	15.557.200	221.875.000
Phải trả các đối tượng khác	34.357.686	79.789.438
	<u>100.031.091</u>	<u>351.780.643</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.666.739	29.748.709
Thuế Thu nhập cá nhân	175.066.940	433.202.606
	<u>184.733.679</u>	<u>462.951.315</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	74.330.270	132.182.199
Chi phí lãi vay phải trả	317.208.908	80.342.468
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	66.640.842	165.097.414
	<u>458.180.020</u>	<u>377.622.081</u>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.592.955	3.592.955
	1.102.193.751	1.102.193.751

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Nguyễn Thị Oanh	5,07%	25.520.890.000	5,07%	25.520.890.000
Nguyễn Thị Lệ	5,00%	25.167.170.000	5,00%	25.167.170.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	61,65%	310.111.940.000	61,65%	310.111.940.000
	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	12.939.429.077	19.690.394.972
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.013.502.421	16.057.725.856
	15.952.931.498	35.748.120.828

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	19.690.394.972	20.619.402.665
Lỗ/lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	3.013.502.421	1.993.339.708
<i>Trong đó: Lãi/lỗ chưa thực hiện kỳ này</i>	<i>(13.044.223.435)</i>	<i>1.993.354.737</i>
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	<i>(6.750.965.895)</i>	7.825.536.803
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	12.939.429.077	28.444.939.468
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	12.939.429.077	28.444.939.468

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>503.000.000.000</i>	<i>503.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>503.000.000.000</i>	<i>503.000.000.000</i>

f) Cổ phiếu	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
22 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	50.676,62	15.703,42
- EURO	85,39	85,39
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	64.370.430.000	48.318.480.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.602.000.000	176.900.000
	<u>65.972.430.000</u>	<u>48.495.380.000</u>
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	330.000	20.200.460.000
	<u>330.000</u>	<u>20.200.460.000</u>
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	837.265.820.000	841.436.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	38.722.530.000	38.409.530.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.974.700.000	3.121.800.000
	<u>879.963.050.000</u>	<u>885.655.870.000</u>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.380.800.000	1.081.310.000
	1.380.800.000	1.081.310.000

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.138.550.402	52.815.005.128
1. Nhà đầu tư trong nước	6.942.193.268	52.632.067.035
2. Nhà đầu tư nước ngoài	196.357.134	182.938.093
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.700.000	
Tiền gửi của tổ chức phát hành	7.098.609	1.027.699
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	-	610.380
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	7.098.609	417.319
	7.147.349.011	52.816.032.827

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.138.550.402	52.815.005.128
1.1. Nhà đầu tư trong nước	6.942.193.268	52.632.067.035
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	196.357.134	182.938.093
	7.138.550.402	52.815.005.128

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	7.098.609	417.319
	7.098.609	417.319

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	31.961.242.293	25.800.157.328
1.1 Phải trả gốc margin	29.457.118.895	24.343.371.898
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>29.457.118.895</i>	<i>24.343.371.898</i>
1.2 Phải trả lãi margin	2.504.123.398	1.456.785.430
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2.504.123.398</i>	<i>1.456.785.430</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	583.871.902	565.790.288
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	583.050.970	564.648.990
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>583.050.970</i>	<i>564.648.990</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	820.932	1.141.298
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>820.932</i>	<i>1.141.298</i>
	<u>32.545.114.195</u>	<u>26.365.947.616</u>

C.T.P. WALL
AN AN
HÀ NỘI

31 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		17.366.398.300	28.203.373.443	518.069.444	11.355.044.587	2.044.023.405	168.541.914
- Sàn Hà Nội	54.500	251.590.000	241.143.333	23.046.667	12.600.000	32.534.762	10.861.932
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	577.700	7.834.908.300	7.687.696.369	292.088.826	144.876.895	2.003.658.643	149.189.982
- Sàn Upcom	659.400	9.279.900.000	20.274.533.741	202.933.951	11.197.567.692	7.830.000	8.490.000
		17.366.398.300	28.203.373.443	518.069.444	11.355.044.587	2.044.023.405	168.541.914

Ngày 22/12/2016 và ngày 27/11/2017, Công ty tiến hành mua 1.000.000 và 800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế với giá chuyển nhượng lần lượt là 25.000đ/cp và 50.000 đ/cp.

Trong kỳ, Công ty tiến hành thanh lý 490.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế theo giá từ 11.400 đồng/cp đến 19.700 đồng/cp trong khoảng thời gian từ ngày 23/03/2018 đến ngày 23/04/2018 theo phương thức khớp lệnh trên sàn UPCOM dẫn đến lỗ: 11,033 tỷ đồng.

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế	Giá trị thị trường	Giá trị chênh lệch	Giá trị chênh lệch	Chênh lệch tăng kỳ	Chênh lệch giảm kỳ
	toán	hoặc giá trị hợp lý	đánh giá lại tại ngày	đánh giá lại tại ngày		
		VND	30/06/2018	01/01/2018	này	này
		VND	VND	VND		VND
FVTPL	261.030.089.738	264.034.201.172	3.004.111.434	16.057.429.191	(111.323.376)	(12.941.994.381)
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>14.853.318.148</i>	<i>27.720.677.460</i>	<i>12.867.359.312</i>	<i>29.909.121.481</i>	<i>(17.008.717.267)</i>	<i>(33.044.902)</i>
- DIC	85.411	47.430	(37.981)	(28.981)	-	(9.000)
- HAI	88.152	28.880	(59.272)	(29.272)	-	(30.000)
- HTI	181.622	92.000	(89.622)	(57.222)	-	(32.400)
- ITC	160.000	71.000	(89.000)	(89.000)	-	-
- PIT	68.000	46.200	(21.800)	(29.900)	-	8.100
- PVD	171.601	163.800	(7.801)	14.798	(14.798)	(7.801)
- REE	7.135.835	6.826.600	(309.235)	68.331	(68.331)	(309.235)
- SFC	93.000	43.800	(49.200)	(39.400)	-	(9.800)
- TCM	35.800	39.600	3.800	21.300	(17.500)	-
- TCR	52.800	15.600	(37.200)	(32.820)	-	(4.380)
- TNA	602.389	416.000	(186.389)	(143.489)	-	(42.900)
- SAM	3.985.735.000	4.403.294.000	417.559.000	625.142.860	(207.583.860)	-
- VNS	64.615.792	55.626.000	(8.989.792)	(15.077.082)	-	6.087.290
- ATS	9.497.900.000	22.015.000.000	12.517.100.000	29.311.400.000	(16.794.300.000)	-
- PET	230.891	187.000	(43.891)	8.026	(8.026)	(43.891)
- PPC	445.500	352.000	(93.500)	9.500	(9.500)	(93.500)
- FCN	-	-	-	(283.500)	-	283.500
- PLX	-	-	-	1.638.717	(1.638.717)	-
- SDD	-	-	-	(4.710.000)	-	4.710.000
- KSD	-	-	-	(1.483.333)	-	1.483.333
- CMS	61.750.000	35.700.000	(26.050.000)	(11.350.000)	-	(14.700.000)
- FLC	-	-	-	(6.959.800)	-	6.959.800
- STB	2.816.000	2.541.000	(275.000)	(1.480.738)	-	1.205.738
- NTL	265.167.439	250.610.500	(14.556.939)	12.603.276	(12.603.276)	(14.556.939)
- SCR	2.163.000	1.867.350	(295.650)	9.210	(9.210)	(295.650)
- PCI	326.500	323.000	(3.500)	-	-	(3.500)

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2018	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018	Chênh lệch tăng kỳ này	Chênh lệch giảm kỳ này
		VND	VND	VND		VND
- C32	4.218.500	2.860.000	(1.358.500)	-	-	(1.358.500)
- DGW	27.100.000	26.000.000	(1.100.000)	-	-	(1.100.000)
- DPM	310.145.167	288.960.000	(21.185.167)	-	-	(21.185.167)
- ITA	622.029.749	629.385.300	7.355.551	-	7.355.551	-
- SHB	-	180.400	180.400	-	180.400	-
Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên UPCOM	181.823.231.478	171.960.437.200	(9.862.794.278)	(13.851.238.690)	16.897.393.891	(12.908.949.479)
- HBD	147.000	102.000	(45.000)	(14.000)	-	(31.000)
- DDV	550.817.636	482.064.000	(68.753.636)	(55.387.381)	-	(13.366.255)
- MGG	49.604.909.120	59.587.511.200	9.982.602.080	(1.934.949.120)	9.982.602.080	1.934.949.120
- HAF	82.824.088.189	89.738.880.000	6.914.791.811	(11.860.888.189)	6.914.791.811	11.860.888.189
- VGT	1.322.224.395	1.049.400.000	(272.824.395)	-	-	(272.824.395)
- ILS	47.521.045.138	21.102.480.000	(26.418.565.138)	-	-	(26.418.565.138)
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	(453.600)	(453.600)	-	-
- CIC	513.000	59.400	(453.600)	(453.600)	-	-
AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.353.027.112	64.353.027.112	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Nghỉ Dưỡng & Sân Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-
	261.030.089.738	264.034.201.172	3.004.111.434	16.057.429.191	(111.323.376)	(12.941.994.381)

c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.727.275.650	33.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.881.631.893	10.479.020.213
Từ các khoản cho vay	2.764.115.416	1.786.583.089
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	2.780.940.000
	11.373.022.959	15.046.576.302

d) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	3.000.000	1.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	3.000.000	1.000.000
Thu nhập thuần hoạt động khác	3.000.000	1.000.000

32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.141.458	349.909
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.141.458	349.909
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	15.543.366	15.907.082
	24.684.824	16.256.991

33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	47.334	199.168
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	198	185.475
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.136	13.693
Chi phí lãi vay	607.665.629	241.945.756
	607.712.963	242.144.924

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.603.363.541	1.548.420.322
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	107.876.832	101.309.190
Chi phí công cụ, dụng cụ	388.985.282	274.894.078
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	151.769.112	150.559.571
Chi phí thuế, phí và lệ phí	217.148.227	138.518.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.630.007.527	1.347.859.360
Chi phí khác	112.459.939	91.629.011
	4.211.610.460	3.653.190.127

35 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	180.000.000	-
Các khoản khác	610.380	-
	180.610.380	-

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn cho thuê mặt bằng	22.459.896	-
Các khoản bị phạt	200.000.000	6.000.000
Các khoản khác	75.502.419	-
	297.962.315	6.000.000

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.795.189.330)	10.268.389.696
Các khoản điều chỉnh tăng	13.376.239.296	150.360.108
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	158.695.360	136.949.955
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.136	13.693
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính	12.941.994.381	7.396.460
- Các khoản bị phạt	200.000.000	6.000.000
- Chi phí không được trừ	75.502.419	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.625.093.732)	(8.171.259.018)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.727.275.650)	(2.780.973.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(3.389.521.128)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính	111.323.376	(2.000.414.981)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(9.141.458)	(349.909)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.044.043.766)	2.247.490.786
- Thu nhập tính thuế còn lại	(10.044.043.766)	2.247.490.786
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)	-	449.498.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(11.830.431.760)	(11.380.933.604)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(19.795.189.330)	9.818.891.540
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.795.189.330)	9.818.891.540
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(394)	195

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.866.939.158	-	159.308.516.292	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	199.681.174.060	-	162.296.917.160	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.421.355.669	-	60.401.181.945	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	64.353.027.112	-	100.253.027.112	-
Các khoản cho vay	30.040.169.865	(7.326.717.419)	24.908.020.888	(5.366.041.706)
Các khoản phải thu	3.922.941.898	(60.000.000)	4.859.428.886	(60.000.000)
	495.285.607.762	(7.386.717.419)	512.027.092.283	(5.426.041.706)
			30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			49.290.000.000	43.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải			1.202.224.842	1.453.974.394
Chi phí phải trả			458.180.020	377.622.081
			50.950.404.862	44.831.596.475

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	199.681.174.060	-	-	199.681.174.060
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	64.353.027.112	-	-	64.353.027.112
	264.034.201.172	-	-	264.034.201.172
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	162.296.917.160	-	-	162.296.917.160
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	100.253.027.112	-	-	100.253.027.112
	262.549.944.272	-	-	262.549.944.272

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

317
ÔN
NHIỆM
KIỂM
AS
M-1

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.866.939.158	-	-	134.866.939.158
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.421.355.669	-	-	62.421.355.669
Các khoản cho vay	22.713.452.446	-	-	22.713.452.446
Các khoản phải thu	3.862.941.898	-	-	3.862.941.898
	223.864.689.171	-	-	223.864.689.171
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.308.516.292	-	-	159.308.516.292
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.401.181.945	-	-	60.401.181.945
Các khoản cho vay	19.481.979.182	-	-	19.481.979.182
Các khoản phải thu	4.859.428.886	-	-	4.859.428.886
	244.051.106.305	-	-	244.051.106.305

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	49.290.000.000	-	-	49.290.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.202.224.842	-	-	1.202.224.842
Chi phí phải trả	458.180.020	-	-	458.180.020
	50.950.404.862	-	-	50.950.404.862

105
TY
HỮU
TỔ
C
P.H

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.453.974.394	-	-	1.453.974.394
Chi phí phải trả	377.622.081	-	-	377.622.081
	<u>44.831.596.475</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.831.596.475</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.



41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	2.001.147.858	4.134.021.718	8.093.292.762	14.228.462.338
Chi phí hoạt động	2.082.873.058	24.441.431.879	2.587.356.197	29.111.661.134
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	24.684.824
Chi phí không phân bổ	-	-	-	4.819.323.423
Kết quả hoạt động	(81.725.200)	(20.307.410.161)	5.505.936.565	(19.677.837.395)
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.159.772.583	199.681.844.060	116.116.308.321	319.957.924.964
Tài sản không phân bổ	-	-	-	261.374.204.811
Tổng tài sản	4.159.772.583	199.681.844.060	116.116.308.321	581.332.129.775
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	54.025.593.162
Tổng nợ phải trả	-	-	-	54.025.593.162

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.


42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:


	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	453.422.700	447.860.225
<i>Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc</i>	<i>186.451.680</i>	<i>127.800.675</i>

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.


Đoàn Thị Linh
Người lập


Đào Thị Thúy Hòa
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

